qǐ chuáng

起床

Verb · get up (out of bed)

Example Sentences

wǒ měi tiān zǎo shang qī diǎn qǐ chuáng
我每天早上七点起床。

I get up at seven o'clock every morning.

wǒ měi tiān qī diǎn qǐ chuáng
我每天七点起床。

I get up at seven o'clock every day.

nǐ míng tiān dǎ suàn jǐ diǎn qǐ chuáng
你明天打算几点起床？

What time do you plan to get up tomorrow?

Trace each character, then write the word on your own.

起 起 起 起 起 起 起 起 起 起 起
起 起

床 床 床 床 床 床 床 床 床 床